

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2017/HC-ST

Ngày: 21/9/2017

V/v “*Khiếu kiện quyết định giải quyết
tranh chấp đất đai*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Nguyễn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đặng Huy Châu

2. Ông Đỗ Nguyễn Văn Duy Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:

Ông Vũ Hồng Thanh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 13/2017/TLST-HC ngày 15 tháng 02 năm 2017 về việc “*Khiếu kiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 12/2017/QĐXX-ST ngày 10 tháng 8 năm 2017.

- Người khởi kiện:

1. Ông Ngô Phi H, sinh năm 1964.

2. Bà Ngô Thái Thiện A, sinh năm 1973;

3. Bà Ngô Kim G, sinh năm 1978;

Cùng cư trú: Số 195/4, tổ 2, khóm Q, phường L, thành phố X, tỉnh W

4. Bà Ngô Phương L, sinh năm 1970.

Cư trú: Số 195/4A, khóm Q, phường L, thành phố X, tỉnh W

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Ngô Phi H có ông Trần Ngọc P – Cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh W

- Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X, tỉnh W

Ủy quyền ông Nguyễn Bảo S – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X (Văn bản ủy quyền ngày 17/8/2017).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1956.

Cư trú: Số 193/1, khóm Q, phường L, thành phố X, tỉnh W

2. Ông Nguyễn Công B.

Cư trú: Số 195/4, khóm Q, phường L, thành phố X, tỉnh W

3. Ông Mai Thanh T, sinh năm 1990;

Cư trú: Số 152/2, đường Thoại Ngọc Hầu, phường L, thành phố X, tỉnh W

4. Ông Trần Hữu Y, sinh năm 1993 ;

5. Ông Trần Hữu H, sinh năm 1995.

Cư trú: Số 195/4A, khóm Q, phường L, thành phố X, tỉnh W

6. Bà Lý Thanh T, sinh năm 1995;

7. Ông Lý Trọng N, sinh năm 1997;

8. Chị Ngô Kim H, sinh năm 2001.

Cư trú: Số 195/4, khóm Q, phường L, thành phố X, tỉnh W

Ông Ngô Phi H, Trần Ngọc P và Trần Ngọc T có mặt tại phiên tòa.

Đại diện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X vắng mặt. Các ông, bà Ngô Thái Thiện A, Ngô Kim G, Ngô Phương L, Mai Thanh T, Trần Hữu Y, Trần Hữu H, Lý Thanh T, Lý Trọng N, Ngô Kim H (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, lời khai của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Ngô Văn D (ông nội của ông H) thuê của ông Tăng Cẩm Tính.

Năm 1976, ông D kê khai diện tích đất 650m². Trong đó dùng để ở 450m² và cho các con 200m² đất tọa lạc tại khóm Q, phường L, thành phố X, tỉnh W

Năm 1987, ông D qua đời, ông P (Cha của ông H) tiếp tục sử dụng đất.

Ngày 13/8/1991, ông Lao Văn S (có đất giáp ranh với ông P) chuyển nhượng cho ông Trần Ngọc T đất ngang 3,8m, dài 09m, diện tích 34,2m², có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường L ngày 25/3/1991 (Bút lục 167). Ông T cất nhà trên phần đất này.

Trong Mẫu kê khai đăng ký nhà đất ngày 25/11/1991, ông T kê khai đất, nhà có cùng chiều ngang 3,7 m, dài 9m, diện tích 33,3m² (Bút lục 189-190).

Tại Biên bản giám định do Đoàn Giám định của Ủy ban nhân dân thị xã X lập ngày 20/8/1993, kết quả ghi nhận nhà ông Trần Ngọc T dài 11,3m ngang 3,8m, cấu trúc nền gạch tàu, khung gỗ, mái lá, vách lá. Diện tích đất sử dụng ngang 3,8m, dài 11,3m (Bút lục 187).

Tại Biên bản giám định do Đoàn Giám định của Ủy ban nhân dân thị xã X lập ngày 22/9/1993, kết quả ghi nhận đất ông Ngô Ngọc P sử dụng ngang 13m, dài 30m, diện tích 390m², diện tích nhà 58,5m² (Bút lục 203).

Biên lai thu thuế nhà đất năm 1994, 1996, diện tích đất ông P sử dụng 450m²

Năm 1995, ông T kê khai nộp thuế diện tích đất sử dụng 42,8m² (Bút lục 188), Bản kê khai này không thể hiện chiều ngang, chiều dài. Theo ông T trình bày vào năm 1992, ông T có mua thêm phần đất này của ông S chiều ngang 3,8m, dài 2,3m không làm giấy tờ. Nối dài phần đất mua năm 1991 thành chiều dài 11,3m, ngang 3,8m.

Ngày 04/8/1996, ông T có Đơn xin cấp quyền sử dụng đất diện tích 42,8m², có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường M.

Năm 1998, khi ông T cất nhà lần qua đất thì ông Ngô Ngọc P tranh chấp đất với ông Lao Văn S, cho rằng ông S để ông T cất nhà lần qua đất của ông P chiều ngang 0,9m, dài 09m, diện tích 8,10m². Tại Biên bản về tranh chấp đất đai do khóm Q lập ngày 14/8/1998, thể hiện giữa ông S và ông T thỏa thuận ông S tiếp với ông P đóng thuế hàng năm kể từ năm 1997, còn phần đất 8,10m qua ông P, nếu sau này có quy hoạch bồi hoàn thì ông P hưởng vì phần đất của ông P. Biên bản này không có ông T tham gia. Theo ông H trình bày thì tại thời điểm năm 1998, Nhà nước nghiêm cấm việc chuyển nhượng đất dưới mọi hình thức, nên việc ông S cho ông T cất nhà trên đất của ông P thì ông S phải chịu trách nhiệm. Tại phiên tòa ông T trình bày có biết việc tranh chấp này, nhưng không được mời đến để giải quyết.

Năm 1999-2000, thực hiện giải tỏa đường Kim Đồng, Ủy ban nhân dân thành phố X đã đền bù cho ông P diện tích đất 117,49m², phần diện tích đất còn lại ngoài phạm vi giải tỏa là 394,68m² theo Quyết định giải quyết khiếu nại số 158/QĐ.UB ngày 27/9/2000 của Ủy ban nhân dân thành phố X.

Năm 2004, giữa ông P và ông T không thỏa thuận được ranh đất để hợp thức hóa quyền sử dụng đất, nên phát sinh tranh chấp. Thời gian đó, anh em ông P tranh chấp với nhau nên việc tranh chấp giữa ông P với ông S, ông T chưa được giải quyết.

Năm 2007, ông P tiếp tục tranh chấp ranh đất với ông T chiều ngang 0,9m dài 09m.

Bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp giữa ông Ngô Phi H, ông Lao Văn S, ông Lao Văn Định và ông Trần Ngọc T do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố X đo vẽ ngày 13/5/2009 thì đất ông T sử dụng có diện tích 37,10m², chiều ngang 4,63m, dài 10,61m.

Ngày 23/6/2014, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X ban hành Quyết định số 1129/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Ngô Ngọc P với ông Trần Ngọc T (Quyết định số 1129/QĐ-UBND). Nội dung Quyết định:

“ - *Bác yêu cầu tranh chấp đất của ông Ngô Ngọc P (do ông Ngô Phi H đại diện).*

- *Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất cho ông Trần Ngọc T theo Bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố X lập ngày 13/5/2009.”*

Ngày 11/7/2014, ông Ngô Ngọc P khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố X.

Ông Ngô Ngọc P chết ngày 13/5/2016 (Bút lục 66).

Ngày 30/11/2016, Tòa án nhân dân thành phố X chuyển Đơn khởi kiện của ông Ngô Ngọc P đến Tòa án nhân dân tỉnh W

Ngày 03/01/2017, các đồng thừa kế của ông Ngô Ngọc P nộp Đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh An Giang yêu cầu hủy Quyết định số 1129/QĐ-UBND.

Ông Trần Ngọc T không đồng ý việc ông H khởi kiện vì theo ông Quyết định số 1129/QĐ-UBND là đúng.

Ủy ban nhân dân thành phố X được tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không gửi ý kiến về việc Tòa án thụ lý vụ án, cũng không gửi tài liệu chứng cứ liên quan đến việc giải quyết tranh chấp đất đai cho Tòa án.

Các đương sự khác không có ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Tòa án đã hai lần mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và đối thoại nhưng Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X vắng mặt không lý do, nên Tòa án lập Biên bản không tiến hành đối thoại được, công khai chứng cứ cho ông H và ông T biết.

Ngày 28/8/2017, Ủy ban nhân dân phường L có Công văn số 119/UBND phúc đáp Công văn số 96/TA.TH.C của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, nội dung Công văn: Ông T sử dụng đất ổn định từ năm 1991 đến nay. Văn bản này được Hội đồng xét xử công khai tại phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Ông H và người bảo vệ quyền lợi cho ông vẫn giữ nguyên yêu cầu hủy Quyết định số 1129/QĐ-UBND với lý do:

Luật sư P: Ông P khởi kiện Quyết định 1128/QĐ-UBND và 1129/QĐ-UBND vào năm 2014, Quyết định 1128/QĐ-UBND đã được giải quyết, còn Quyết định 1129/QĐ-UBND thì không được Tòa án nhân dân thành phố X thụ lý giải quyết, kéo dài cho đến nay. Do đó, thời hiệu khởi kiện đối với Quyết định 1129/QĐ-UBND vẫn còn. Đất đang tranh chấp không có các giấy tờ quy định tại điều 50 Luật Đất đai 2003, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban.

Việc mua bán giữa ông S với ông T: Mua bán lần 1 có làm giấy sang nhượng, tuy nhiên lần sau đó lại không có giấy tờ. Do đó, theo ông T trình bày vào năm 1992, ông T có mua thêm phần đất này của ông S chiều ngang 3,8m, dài 2,3m là không có căn cứ.

Từ Quyết định 158/QĐ-UBND, Biên bản thỏa thuận giữa ông S với ông P và các sơ đồ đo đạc khi chia tài sản thừa kế và sơ đồ đất tranh chấp năm 2009. Gia đình ông H khởi kiện Quyết định 1129/QĐ-UBND. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện và hủy Quyết định 1129/QĐ-UBND

- Ý kiến của Kiểm sát viên:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa đúng quy định pháp luật; những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án thực hiện đúng. Riêng Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ như: Không tham gia phiên họp đối thoại theo triệu tập của Tòa án; không có mặt khi Tòa án xét xử đến lần thứ hai là đã vi phạm các Điều 55, 57 của Luật Tố tụng hành chính.

+ Về việc giải quyết vụ án: Về chứng cứ thể hiện ông T nhận chuyển nhượng đất của ông S ngang 3,8m dài 9m, diện tích 34,2m² có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường M. Năm 1993, ông nhận chuyển nhượng thêm từ ông S ngang 3,8m dài 2,3m, nâng tổng diện tích 42,8m², ông T sửa chữa nhà nhiều lần nên diện tích nhà không còn như cũ. Từ năm 1998, ông P đã tranh chấp đất với ông T cho đến nay, nên việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X nhận định trong Quyết định số 1129/QĐ-UBND ông P không tranh chấp là không phù hợp với các thực tế khách quan và các chứng cứ các bên cung cấp.

Về thẩm quyền giải quyết, ông T đã có Giấy tờ chuyển nhượng trước ngày 15/10/1993 và ông T được Ủy ban nhân dân phường L xác nhận đã ở ổn định từ trước ngày 15/10/1993 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 50, khoản 1 Điều 136 của Luật Đất đai năm 2003, thì trường hợp này do Tòa án nhân dân giải quyết. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X ban hành Quyết định số 1129/QĐ-UBND trong trường hợp này là không đúng thẩm quyền.

Đề nghị hủy Quyết định số 1129/QĐ-UBND.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2]. Về thẩm quyền giải quyết: Các ông, bà Ngô Phi H, Ngô Thái Thiện A, Ngô Kim G, Ngô Phương L khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 23/6/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính.

[3]. Thời hiệu khởi kiện: Quyết định số 1129/QĐ-UBND ban hành ngày 23/6/2014 đến ngày 11/7/2014, ông Ngô Ngọc P khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố X (Sau này do ông P chết nên các con của ông đứng đơn khởi kiện) trong thời hạn được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính nên được chấp nhận xem xét giải quyết.

[4]. Về quyền khởi kiện: Căn cứ Điều 115 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015, Các ông, bà Ngô Phi H, Ngô Thái Thiện A, Ngô Kim G, Ngô Phương L có quyền khởi kiện.

[5]. Đối tượng khởi kiện là Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 23/6/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X, nên người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X.

[6]. Quyết định số 1129/QĐ-UBND giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Ngô Phi H và ông Trần Ngọc T. Ông P khởi kiện, sau đó ông chết, các con ông P là Ngô Phi H, Ngô Thái Thiện A, Ngô Kim G và Ngô Phương L tiếp tục khởi kiện, nên Tòa án xác định Ngô Phi H, Ngô Thái Thiện A, Ngô Kim G và Ngô Phương L là người khởi kiện; những người khác không khởi kiện, nên Tòa án đưa họ tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[7]. Việc ủy quyền: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X ủy quyền cho ông Nguyễn Bảo S – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X. Việc Ủy quyền này phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 60 của Luật Tố tụng hành chính, nên được Tòa án chấp nhận.

[8]. Về thủ tục tố tụng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X ủy quyền cho ông Nguyễn Bảo S đại diện, nhưng ông S vắng mặt cả hai lần Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và đối thoại (việc vắng mặt không lý do), nên Tòa án lập Biên bản không tiến hành đối thoại được (Bút lục 162) và lập Biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ cho các đương sự có mặt.

[9]. Các ông bà: Ngô Phương L, Ngô Thái Thiện A, Ngô Kim G, Mai Thanh T, Trần Hữu Y, Trần Hữu H, Lý Thanh T, Lý Trọng N và Ngô Kim H có đơn yêu cầu vắng mặt khi đối thoại và xét xử, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 1 Điều 157 của Luật Tố tụng hành chính.

[10]. Tòa án mở phiên tòa ngày 08/9/2017, nhưng vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X, nên hoãn phiên tòa theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 162 của Luật Tố tụng hành chính.

[11]. Tại phiên tòa hôm nay ông Nguyễn Bảo S vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 157 của Luật Tố tụng hành chính.

[12]. Về nội dung:

[13]. Các ông, bà Ngô Phi H, Ngô Thái Thiện A, Ngô Kim G và Ngô Phương L khởi kiện: Yêu cầu hủy Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 23/6/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X.

[14]. Tòa án đã hai lần gửi Công văn: Số 30/CV-THC ngày 17/3/2017, số 46/CV-THC ngày 12/4/2017 yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X gửi toàn bộ hồ sơ giải quyết tranh chấp đất giữa ông P và ông T, nhưng Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X không gửi tài liệu, chứng cứ, nên Hội đồng xét xử xem xét các chứng cứ có tại hồ sơ do ông Ngô Phi H và ông Trần Ngọc T cung cấp để giải quyết.

[15]. Quyết định số 1129/QĐ-UBND được ban hành ngày 23/6/2014 trước ngày Luật Đất đai 2013 có hiệu lực (ngày 01/7/2014), nên được áp dụng Luật Đất đai 2003 và các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực tại thời điểm 23/6/2014 để giải quyết.

[16]. Xem xét tính hợp pháp của Quyết định số 1129/QĐ-UBND.

[17]. Về hình thức của Quyết định số 1129/QĐ-UBND được thể hiện bằng văn bản là phù hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003.

[18]. Thẩm quyền ban hành quyết định:

[19]. Theo quy định tại khoản 1 Điều 136 của Luật Đất đai 2003: “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất mà đương sự có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật này và tranh chấp về tài sản gắn liền với đất thì do Tòa án nhân dân giải quyết*”. Tại điểm d khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai 2003 quy định: “*Giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở gắn liền với đất ở trước ngày 15/10/1993, nay được Ủy ban nhân dân xã phường, thị trấn xác nhận là đã sử dụng trước ngày 15/10/1993*” đối chiếu trong trường hợp này thì ông Ngô Ngọc P tranh chấp đất với ông Trần Ngọc T. Ông T trình bày đất do ông nhận chuyển nhượng của ông Lao Văn S và ông T cung cấp Tờ chuyển nhượng đất ngày 19/3/1991 giữa ông và ông Lao Văn S có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường M (Bút lục số 167). (Đất tranh chấp trước đây thuộc phường M, nay thuộc phường L). Ủy ban nhân dân phường L xác nhận tại Công văn số 119/UBND ngày 28/8/2017 là ông Trần Ngọc T sử dụng đất từ năm 1991 đến nay. Như vậy, ông T đã có giấy tờ được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai 2003, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Cho nên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X ban hành quyết định giải quyết tranh chấp là không đúng thẩm quyền.

[20]. Mặt khác, theo kết quả xác minh được nêu trong Quyết định số 1129/QĐ-UBND: “*Năm 1998, ông P tranh chấp đất với ông S, cho rằng ông S để ông T cất nhà lấn qua đất ông P chiều ngang 0.9m, chiều dài 9m, diện tích 8.1m². Biên bản hòa giải tại Văn phòng khóm Q ngày 14/5/1998: Sau khi hòa giải cận kề hai bên đi đến thống nhất, ông S tiếp với ông P đóng thuế hàng năm kể từ năm 1997, còn phần đất 8.1m² qua ông P, nếu sau này có quy hoạch bồi*

hoàn thì ông P hưởng”. Nhưng phần kết luận của Quyết định lại cho rằng: “Trong quá trình sử dụng, hộ ông Ngô Ngọc P, ông Trần Ngọc T đều có kê khai nhà đất. Năm 1991, ông T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông S và ông T cất nhà ở ổn định; thời điểm này, ông P không có tranh chấp với ông T. Xét quá trình và hiện trạng sử dụng ổn định của ông T nên giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất là phù hợp với Luật đất đai” để từ đó quyết định bác yêu cầu của ông P là chưa phù hợp vì Kết luận của Quyết định đã mâu thuẫn với kết quả xác minh nêu trên là ông P đã tranh chấp diện tích đất này từ năm 1998 và ông S đồng ý để ông P được nhận tiền khi Nhà nước bồi hoàn đối với đất tranh chấp vì ông S thừa nhận 8.1m² đất tranh chấp là của ông P.

[21]. Tại phiên tòa, ông T trình bày ông nhận chuyển nhượng đất của ông S năm 1991 có chiều ngang 3,8m, dài 9m; năm 1992, ông nhận chuyển nhượng thêm phần đất phía trước sân ngang 3,8m, dài 2,3m để thành chiều dài 11,3 m, phần mua thêm ông sử dụng làm sân; chiều ngang diện tích đất vẫn 3.8m ông cất nhà sử dụng ổn định từ năm 1991 đến nay không thay đổi. Đối chiếu Bản đồ hiện trạng ngày 13/5/2009 do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố X lập thì nhà ông T được xác định tại các điểm 36, 39, 61, 45, 32, 16, 48, 47, 46 diện tích 37,10m², trong đó chiều ngang nhà ông T được xác định tại các điểm 36, 39, 61, 45, 32 là 3,73m + 0.9m = 4.63m, thừa 0.87m so với lúc ông T nhận chuyển nhượng với ông S. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X chưa làm rõ tình tiết này, nhưng lại giải quyết bác yêu cầu khiếu nại của ông P, để ổn định cho ông T là chưa thỏa đáng.

[22]. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các ông, bà Ngô Phi H, Ngô Thái Thiện A, Ngô Kim G và Ngô Phương L và đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H; đề nghị của Kiểm sát viên hủy Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 23/6/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X.

[23]. Nếu các đương sự có tranh chấp đất thì có quyền khởi kiện đến Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết.

[24]. Về án phí hành chính sơ thẩm:

[25]. Ngô Phi H, Ngô Thái Thiện A, Ngô Kim G và Ngô Phương L không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án (Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14).

[26]. Do hủy Quyết định nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

[27]. Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

*** Áp dụng:** Khoản 1 Điều 30, khoản 3, khoản 4 Điều 32, điểm b khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 206 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 136 của Luật Đất đai năm 2003.

+ Khoản 2 Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án.

*** Tuyên xử:**

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các ông, bà: Ngô Phi H, Ngô Thái Thiện A, Ngô Kim G và Ngô Phương L.

- Hủy Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 23/6/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Ngô Ngọc P với ông Trần Ngọc T.

- Về án phí hành chính sơ thẩm:

+ Các ông, bà: Ngô Phi H, Ngô Thái Thiện A, Ngô Kim G và Ngô Phương L không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 009515 ngày 09/02/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh W

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn) án phí hành chính sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh An Giang;
- Đương sự;
- VP, KTNV-THA, THC;
- Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang (khi Bản án có hiệu lực pháp luật);
- Cục THADS tỉnh An Giang (khi Bản án có hiệu lực pháp luật);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Nguyễn